

Bản án số: 63/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2019.

Về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng và đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Công Nhận và bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/8/2019 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị V, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Phạm Thị V đều trình bày: Anh, chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, trên cơ sở tự do tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn, mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, rồi về ở với nhau. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 05 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình. Hiện tại vợ chồng sống ly thân và không có biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân, mặc dù đã được gia đình động viên, khuyên bảo nhiều lần nhưng không thành. Nay anh T, chị V đều xác định tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị, xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị V đều xác định trong thời gian chung sống có hai con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1992; Nguyễn Văn K, sinh năm 1997. Do các con chung đều đủ 18 tuổi, nên anh T, chị V tự nguyện không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa anh T và chị V đều xác định quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22, diện tích 188m² đất (đo đạc theo diện tích thực tế) tại thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương và được Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 581356, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00125, ngày 02/11/2015 mang tên Nguyễn Văn T, Phạm Thị V. Tài sản gắn liền với đất có một nhà móng mái bê tông hai tầng, trong đó tầng hai lợp Proximang; diện tích sử dụng mỗi một tầng là 70m² (tổng diện tích hai tầng là 140m²). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các anh T, chị V không yêu cầu giải quyết nhưng tự nguyện đề nghị Tòa án, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận về chia tài sản chung, trả giá trị tài sản chung bằng tiền đối với tài sản nói trên, theo hướng: Giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22, diện tích đo đạc thực tế là 188m² đất, tại thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Thửa đất có kích thước hình thê như sau phía bắc giáp đất hộ gia đình ông Đạt, kích thước là 27,29m; phía nam giáp đất hộ gia đình ông Chiêu, kích thước là 13,75m + 13,40m; phía đông giáp đường ngõ của thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương kích thước 5,75m; phía tây giáp đường bê tông thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương kích thước 8,08m. Ngoài ra anh T còn được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gắn liền trên đất là một nhà móng mái bê tông hai tầng, trong đó tầng hai lợp Proximang; diện tích sử dụng mỗi một tầng là 70m² (tổng diện tích hai tầng là 140m²). Về việc cấp mới hoặc chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, anh T có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ tài chính và tự mình làm thủ tục trước cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật về đất đai. Về nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền, anh T có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị V là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung, quan điểm như đã trình bày ở trên. Ngoài nội dung trên anh T, chị V không đề nghị giải quyết, ghi nhận thêm nội dung nào khác.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng các nguyên tắc, thủ tục tố tụng. Đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng các Điều 14, 16, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị V. Về tài sản, đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Về án phí, anh T phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1] Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình với chị Phạm Thị V. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

[2] Về hôn nhân: Anh T, chị V lấy nhau vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương xác định: Anh T, chị V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Xem xét quan hệ hôn nhân của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; hướng dẫn tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 06/9/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2001 của Quốc hội, quy định đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là quan hệ vợ chồng. Vì vậy trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án không tiến hành hòa giải về hôn nhân giữa các đương sự mà đưa ra xét xử và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị V là đúng quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Xác định anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị V có hai con chung là anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1994 và anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1997. Xét các con chung của các bên đương sự đều trên 18 tuổi, có công việc, cuộc sống riêng. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[4]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T và chị V đều tự nguyện không đề giải quyết về tài sản chung nhưng đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về tài sản, nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22, diện tích 188m² và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương như anh T, chị V đã trình bày ở trên. Xét sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản, nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau: Giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng thửa

đất số 150, tờ bản đồ số 22, diện tích đo đạc thực tế là 188m² đất tại thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Thửa đất có kích thước hình thể như sau phía bắc giáp đất hộ gia đình ông Đạt, kích thước là 27,29m; phía nam giáp đất hộ gia đình ông Chiêu, kích thước là 13,75m + 13,40m; phía đông giáp đường ngõ của thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương kích thước 5,75m; phía tây giáp đường bê tông thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương, kích thước 8,08m. Ngoài ra anh T còn được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gắn liền trên đất là một nhà móng mái bê tông hai tầng, trong đó tầng hai lợp Proximang; diện tích sử dụng mỗi một tầng là 70m² (tổng diện tích hai tầng là 140m²). Về việc cấp mới hoặc chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, anh T có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ tài chính và tự mình làm thủ tục trước cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật về đất đai. Về nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền, anh T có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị V là 100.000.000 đồng.

[5]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 14, các Điều 16, 53 và khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 06/9/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị V.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc tự phân chia tài sản chung, trả giá trị tài sản chung bằng tiền giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị V, như sau:

Về đất ở, giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 22, diện tích đo đạc thực tế là 188m² đất, tại thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Thửa đất có kích thước hình thể như sau phía bắc giáp đất hộ gia đình ông Đạt, kích thước là 27,29m; phía nam giáp đất hộ gia đình ông Chiêu, kích thước là 13,75m + 13,40m; phía đông giáp đường ngõ của thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương kích thước 5,75m; phía tây giáp đường bê tông thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương, kích thước 8,08m. Anh Nguyễn Văn T còn được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gắn liền trên đất là một nhà móng mái bê tông hai tầng, trong đó tầng hai lợp Proximang; diện tích sử dụng mỗi một tầng là 70m² (tổng diện tích hai tầng là

140m²) nằm trên thửa đất số số 150, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

Về việc cấp mới hoặc chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ tài chính và tự mình làm thủ tục trước cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Về nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền đối với thửa đất số số 150, tờ bản đồ số 22 và tài sản trên đất, có địa chỉ tại thôn Y, xã L, huyện TH, tỉnh Hải Dương: Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị Phạm Thị V là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005631, ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã L, huyện Thanh Hà;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án;

Nguyễn Mạnh Tuấn

